

Nghệ An, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Chức năng nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh và các đơn vị thuộc, trực thuộc

1.1.1. Tên gọi và trụ sở

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Vinh (viết tắt là: ĐHV).
- Tên tiếng Anh: Vinh University (viết tắt là: VU).
- Trụ sở: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

1.1.2. Vị trí pháp lý và chức năng

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng.

Trường Đại học Vinh có chức năng đào tạo nguồn nhân lực; cung cấp dịch vụ giáo dục và khoa học công nghệ; nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách cho các địa phương, các cơ quan, tổ chức.

1.1.3. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh tuyên bố Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh như sau:

- **Sứ mạng:** Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của tiểu vùng Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.
- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Nhà trường đã xác định Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục:

- **Giá trị cốt lõi:** Trung thực (Honesty); Trách nhiệm (Accountability); Say mê (Passion); Sáng tạo (Creativity); Hợp tác (Collaboration).
- **Triết lý giáo dục:** Hợp tác - Sáng tạo.

1.1.4. Nhiệm vụ và quyền hạn

- Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược và kế hoạch tổng thể phát triển Trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hằng năm.

- Tổ chức bộ máy, quản lý viên chức, người lao động, người học; xây dựng đội ngũ đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, cân đối về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu tuổi và giới, cơ cấu công việc.

- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật.

- Đào tạo và bồi dưỡng:

+ Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao (từ bậc cử nhân đến bậc tiến sĩ);
+ Giáo dục và đào tạo học sinh phổ thông và trẻ mầm non; phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo nhân tài;

+ Thử nghiệm các mô hình trường học, chương trình giáo dục mới;

+ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Tự đánh giá chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục các chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng; tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

- Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế:

+ Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học theo kế hoạch và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Trường, của các địa phương, quốc gia và quốc tế;

+ Cung cấp các dịch vụ giáo dục, khoa học và công nghệ theo nhu cầu xã hội;

+ Mở rộng quan hệ hợp tác trao đổi với các trường, viện nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước để xây dựng sự hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, từng bước hội nhập giáo dục đại học khu vực và quốc tế.

- Tổ chức các hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng, các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo phù hợp với ngành nghề đào tạo và nhu cầu xã hội.

- Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục, đào tạo.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.1.5. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh

Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh được quy định tại Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/09/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh.

1.2. Sơ đồ tổ chức bộ máy

Trường Đại học Vinh hiện có 3 trường thuộc, 4 viện, 2 khoa, 1 trung tâm đào tạo, 3 trường trực thuộc, 22 phòng, ban, trung tâm, trạm, văn phòng, nhà xuất bản; 2 văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa.

Trường có tổng 89 vị trí việc làm bao gồm 38 vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; 21 vị trí việc làm chuyên ngành; 26 vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và 04 vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

1.3. Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

Ngày 27/3/2024, Hội đồng trường Trường Đại học Vinh đã có Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ban hành Quy định về chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao. Văn bản này quy định chi tiết về chính sách thu hút, hỗ trợ đào

tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao của Trường Đại học Vinh từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, chuyên gia trình độ cao, bao gồm: Thu hút nguồn nhân lực; Hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức; Hỗ trợ bồi dưỡng đối với viên chức. Đối tượng thu hút gồm: Giáo sư, Phó Giáo sư; Chuyên gia trình độ cao trong một số lĩnh vực theo yêu cầu thực tiễn phát triển của Nhà trường; Cán bộ khoa học trẻ, giảng viên tiềm năng; Sinh viên xuất sắc.

Ngoài ra, Nhà trường còn có các chính sách hỗ trợ viên chức, người lao động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Các chính sách hỗ trợ được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường (*bản hành kèm theo Quyết định số 737/QĐ-ĐHV ngày 01/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh*).

1.4. Kế hoạch và thông báo tuyển dụng hằng năm

Năm 2024, Nhà trường tổ chức 01 kỳ tuyển dụng viên chức, người lao động, các văn bản triển khai gồm có:

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐT ngày 16/9/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng viên chức và hợp đồng lao động năm 2024 của Trường Đại học Vinh.

- Kế hoạch số 95/KH-ĐHV ngày 20/9/2024 của Trường Đại học Vinh ban hành kế hoạch Tuyển dụng viên chức và hợp đồng lao động năm 2024.

- Thông báo số 158/TB-ĐHV ngày 25/9/2024 của Trường Đại học Vinh thông báo tuyển dụng viên chức và lao động hợp đồng năm 2024.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	35,21	36,1
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	97,95%	98,2%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	60,1%	59,2%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ						
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	23			22	10	1
2	Toán và thống kê	13			13	3	2
3	Nhân văn	20			20	7	
4	Khoa học sự sống	6			6	3	
5	Kiến trúc và xây dựng	3			3	3	
6	Khoa học xã hội và hành vi	23			23	7	
7	Kinh doanh và quản lý	3			3	3	
8	Khoa học tự nhiên	18			27	11	1
	Tổng cộng giảng viên tham gia giảng dạy tiến sĩ	109			105	47	4

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ						
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	78			76	13	2
2	Toán và thống kê	17			15	4	2
3	Pháp luật	28			28	2	
4	Nhân văn	26			26	6	
5	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14			14	2	
6	Khoa học sự sống	25			25	3	
7	Kiến trúc và xây dựng	19			19	3	
8	Khoa học xã hội và hành vi	47			47	9	
9	Kinh doanh và quản lý	19			19	4	
10	Máy tính và công nghệ thông tin	15			15	1	
11	Khoa học tự nhiên	32			32	12	
	Tổng cộng giảng viên tham gia giảng dạy thạc sĩ	320			316	59	4
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ đại học						
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	6		3	3		
2	Công nghệ kỹ thuật	47	8	20	19	1	
3	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	206	11	66	127	31	2
4	Pháp luật	42		11	31	3	
5	Nhân văn	38	2	24	12	2	
6	Báo chí và thông tin	3		2	1		
7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14		4	10		
8	Khoa học sự sống	3		1	2		
9	Kiến trúc và xây dựng	24		11	13	3	
10	Khoa học xã hội và hành vi	35		18	17	1	
11	Thú y	3		1	2		
12	Kinh doanh và quản lý	76		22	54	10	
13	Kỹ thuật	21	2	7	12	2	
14	Sản xuất và chế biến	6		2	4		
15	Máy tính và công nghệ thông tin	37		9	26	5	2
16	Dịch vụ xã hội	3		2	1		
17	Sức khỏe	13	2	2	9	2	
18	Khoa học tự nhiên						
	Tổng số giảng viên tham gia giảng dạy đại học	577	25	205	343	60	4

IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia đào tạo từ xa trình độ đại học						
1	Môi trường và bảo vệ môi trường						
2	Pháp luật	62		22	39	6	1
3	Nhân văn	106	4	49	53	5	
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	53		6	47	9	
5	Kiến trúc và xây dựng	57		23	32	8	2
6	Khoa học xã hội và hành vi	29		11	18	3	
7	Kinh doanh và quản lý	38		6	32	5	
8	Máy tính và công nghệ thông tin	11		5	5	2	1
9	Dịch vụ xã hội	35		10	25	3	
	Tổng số giảng viên tham gia đào tạo từ xa trình độ đại học	391	4	132	251	41	4

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2024	Năm 2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	54	54
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	240	244
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	51%	54%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Diện tích đất/người học (m ²)	25	25
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,1	3,1
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	49,3%	49,3%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	104,78	104,78
5	Số bản sách/người học	11,8	11,8
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	80%	80%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	136	136

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m²)	Diện tích sàn (m²)
1	Trụ sở chính	Số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	135.705,0	107.374
2	Cơ sở II	Xã Nghi Ân, Nghi Phong, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	192.972,0	49.319
3	Cơ sở III	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	14.360,0	510
4	Cơ sở IV	Xã Đan Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	92.683,0	1.381
5	Cơ sở V	Phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	5.579,8	13.877
Tổng cộng			441.299,8	172.461

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà	Không	
2	Nâng cấp tòa nhà	Không	
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm	Không	
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm	Không	
Tổng cộng			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA);
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT;
- Mức độ đạt kiểm định: 94%;
- Thời gian hiệu lực: Từ ngày 18/02/2023 đến ngày 28/02/2028;
- Kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng sau tự đánh giá trong 5 năm và hằng năm:
Đã xây dựng kế hoạch cải tiến sau đánh giá ngoài.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	8620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	4/2024
2	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	4/2024
3	8380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	4/2024
4	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	4/2024
5	8140114	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	4/2024
6	8480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	8/2024
7	8140101	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	8/2024
8	8140111	LL&PPDH môn Toán	LL&PPDH môn Toán	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	8/2024
9	8140111	LL&PPDH môn Sinh	LL&PPDH môn Sinh	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	8/2024
10	8140111	LL&PPDH môn Tiếng Anh	LL&PPDH môn Tiếng Anh	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	8/2024
11	7140208	Giáo dục QPAN	Giáo dục QPAN	Trung tâm KĐCLGD Thăng Long	8/2024

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
12	7310205	Quản lý Nhà nước	Quản lý Nhà nước và pháp luật	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	2/2025
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	2/2025
14	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	2/2025
15	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	2/2025
16	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	2/2025
17	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	2/2025
18	7140210	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học	Trung tâm KĐCLGD - ĐHQG Hà Nội	2/2025

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỷ lệ nhập học trung bình	93,9%	65,4%
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo	0,99%	1,05%
3	Tỷ lệ thôi học	5,4%	5,7%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	2,5%	4,9%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	96,7%	96,1%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	78,8%	78,9%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	92,65%	90,56%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	86,03%	
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn		

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm 2024

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1	Chính quy	18.922	4.405	2.601	
	Khối ngành I: khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6.413	1.370	1.072	88,5%
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	5.142	1.155	839	89,6%
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	33	5	0	50,5%
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	4.430	1.013	409	91%

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
	Khối ngành VI.1. Sức khỏe (Điều dưỡng)	329	80	47	92,3%
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2.575	782	234	76,2%
2	Vừa làm vừa học	12.751	1.834	2.730	
	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	10.904	1.417	1.950	
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.177	325	619	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên				
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	79		85	
	Khối ngành VI.1. Sức khỏe (Điều dưỡng)				
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	591	92	68	
3	Đào tạo từ xa	4.500	900		
	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.800	350		
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	225			
	Khối ngành VI.1. Sức khỏe (Điều dưỡng)				

	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	2475	550		
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	1.852	398	113	
	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	730	165	63	97%
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	331	79	2	100%
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	67	8	3	100%
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	155	22	13	100%
	Khối ngành VI.1. Sức khỏe (Điều dưỡng)				
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	569	124	32	99%
III	Tiến sĩ	113	24	10	
	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	39	7	3	
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật				
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	9	1	1	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	8	2	0	
	Khối ngành VI.1. Sức khỏe (Điều dưỡng)				

Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	57	14	6	
---	----	----	---	--

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	4%	3%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,40	1,52
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,39	0,43

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	03	1.283.200.000
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	35	8.173.509.100
3	Đề tài cấp cơ sở	61	3.573.900.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	01	1.200.000.000
5	Đề tài hợp tác quốc tế	02	1.239.000.000
	Tổng số	102	15.469.609.100

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2024	Năm 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	311	341
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	212/550	236/551
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế		
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	1	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	3	

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình	25%	23%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	90%	92%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	595.379,3	500.007,9

I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	76.050,0	78.000,0
II	Thu giáo dục và đào tạo	595.379,3	500.007,9
1	Học phí, lệ phí từ người học	399.970,7	320.523,4
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	76.050,0	78.000,0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	105.756,7	91.133,6
III	Thu khoa học và công nghệ	13.601,9	10.350,9
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	3.437,5	3.813,45
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	9.875,8	6.026,3
3	Thu khác	288,6	511,1
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	507.288,0	434.69,5
I	Chi lương, thu nhập	259.468,9	239.006,0
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên		
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2.114,9	1.702,1
4	Chi phí chung và chi khác	17.951,7	12.579,4
III	Chi hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
	- Chi học bổng	13.831,4	9.902,9
	- Chi hỗ trợ chi phí học tập	919,9	958,6
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1.376,1	290,7
3	Chi hoạt động khác		
	Chi từ nhà tài trợ khác cho người học	948,0	859,4
	Chi miễn, giảm học phí cho đối tượng chính sách	3.503,2	2.752,4
IV	Chi khác	35.410,0	37.849,1
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	88.091,3	65.315,4

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; các chủ trương, chính sách, các cuộc vận động, các phong trào thi đua của Nhà nước, địa phương, của Ngành Giáo dục và Đào tạo, Công đoàn các cấp.

2. Thực hiện tốt Quyết định số 2457/QĐ-BGDĐT ngày 23/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2023 - 2024 của ngành giáo dục với chủ đề "Đoàn kết, kỷ cương, sáng tạo, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo".

3. Thực hiện đúng tiến độ việc xây dựng "Đề án đầu tư phát triển Trường Đại học Vinh trở thành trung tâm đào tạo uy tín trong khu vực và thế giới" theo Nghị quyết số 162/NQ-CP ngày 04/10/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/ĐU ngày 07/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường về phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2030.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn 2045.

6. Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ mới.

7. Nhà trường được xếp hạng top 851-900 trong bảng Xếp hạng đại học châu Á QS Asia University Rankings năm 2025.

8. Tiếp tục thực hiện tốt cải cách hành chính, xây dựng các quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015; đẩy mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động của Nhà trường theo Kế hoạch thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

9. Hoàn thiện và đưa vào sử dụng Hệ thống thông tin tổng thể; các phần mềm phục vụ cho công tác quản lý, điều hành Nhà trường. Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho quản lý, điều hành và dạy học chuyển đổi số. Ban hành và triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi số Trường Đại học Vinh.

10. Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 65 năm thành lập Trường Đại học Vinh (1959 - 2024) nhằm giáo dục truyền thống, nâng cao trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. ✍

 **HIỆU TRƯỞNG**

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng